

DANH SÁCH ĐIỂM THI - Trường THPT Xuân Trường B

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Tổng điểm
1	870354	PHẠM ĐĂNG PHƯỚC	Nam	09/05/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 15	9.50	8.50	9.50	0.00	0.00	27.50
2	870389	MAI TÚ TÂM	Nữ	14/06/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 17	9.00	8.50	10.00	0.00	0.00	27.50
3	870243	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LOAN	Nữ	14/10/2011	THCS Xuân Kiên	Phòng 11	9.00	9.00	9.45	0.00	0.00	27.45
4	870366	MAI ANH QUÂN	Nam	12/02/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 16	9.50	8.75	9.20	0.00	0.00	27.45
5	870374	PHẠM NHƯ QUỲNH	Nữ	19/08/2011	THCS Thọ Nghiệp	Phòng 16	9.50	8.50	9.45	0.00	0.00	27.45
6	020596	PHẠM THỊ HƯƠNG GIANG	Nữ	24/10/2011	THCS Xuân Hồng	Phòng 29	8.75	8.75	9.90	0.00	0.00	27.40
7	870219	ĐINH THỦY LINH	Nữ	04/05/2011	THCS Xuân Kiên	Phòng 10	9.00	9.00	9.40	0.00	0.00	27.40
8	870361	NGUYỄN THÙY PHƯƠNG	Nữ	21/06/2011	THCS Thọ Nghiệp	Phòng 16	9.50	8.50	9.40	0.00	0.00	27.40
9	020432	NGÔ THẢO VY	Nữ	03/01/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 19	9.25	9.00	9.10	0.00	0.00	27.35
10	870436	LÊ THU TRANG	Nữ	20/07/2011	THCS Xuân Ninh	Phòng 19	9.50	8.50	9.35	0.00	0.00	27.35
11	020266	ĐINH HIẾU HẠNH	Nữ	23/12/2011	THCS Xuân Kiên	Phòng 12	9.00	8.75	9.55	0.00	0.00	27.30
12	870350	HOÀNG TRUNG PHÚC	Nam	27/08/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 15	9.50	8.25	9.55	0.00	0.00	27.30
13	870001	BÙI MINH AN	Nữ	16/11/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 1	9.00	8.75	9.40	0.00	0.00	27.15
14	870034	TÔ THỊ CHÂU ANH	Nữ	18/07/2011	THCS Xuân Vinh	Phòng 2	9.00	8.25	9.90	0.00	0.00	27.15
15	870189	TRỊNH DUY HÙNG	Nam	21/01/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 8	8.75	8.75	9.65	0.00	0.00	27.15
16	870447	ĐỖ VŨ DIỆU TRINH	Nữ	11/11/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 19	9.00	8.75	9.40	0.00	0.00	27.15
17	870455	TRẦN KHÁNH TRƯỜNG	Nam	14/10/2011	THCS Xuân Hòa	Phòng 19	9.50	8.25	9.40	0.00	0.00	27.15
18	020237	ĐỖ HUYỀN DIỆU	Nữ	04/07/2011	THCS Thọ Nghiệp	Phòng 11	9.00	8.75	9.35	0.00	0.00	27.10
19	870065	LÊ THỊ MINH CHÂU	Nữ	25/07/2011	THCS Xuân Bắc	Phòng 3	9.25	8.50	9.35	0.00	0.00	27.10
20	870244	HOÀNG DUY LONG	Nam	18/06/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 11	9.25	8.75	9.10	0.00	0.00	27.10
21	020708	TRẦN MINH PHÚ	Nam	03/01/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 36	9.25	8.00	9.80	0.00	0.00	27.05
22	020750	LƯƠNG MINH TRIẾT	Nam	23/07/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 38	8.50	8.75	9.80	0.00	0.00	27.05
23	020912	MAI MINH KHÔI	Nam	09/12/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 47	9.00	9.00	9.00	0.00	0.00	27.00
24	870275	PHẠM THẢO MY	Nữ	10/04/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 12	8.50	8.75	9.70	0.00	0.00	26.95
25	020082	BÙI PHƯƠNG LINH	Nữ	23/11/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 4	9.00	8.50	9.40	0.00	0.00	26.90
26	021159	BÙI THU TRANG	Nữ	09/04/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 58	8.50	9.00	9.40	0.00	0.00	26.90
27	870026	NGUYỄN THẾ ANH	Nam	21/08/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 2	9.00	8.25	9.65	0.00	0.00	26.90
28	870441	ĐỖ BẢO TRÂM	Nữ	28/09/2011	THCS Xuân Bắc	Phòng 19	8.75	8.50	9.65	0.00	0.00	26.90
29	021136	TRỊNH THỊ LỆ QUYÊN	Nữ	09/02/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 57	9.50	8.50	8.85	0.00	0.00	26.85
30	870268	MAI NHẬT MINH	Nam	30/09/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 12	9.50	8.50	8.85	0.00	0.00	26.85
31	870276	PHẠM TRÀ MY	Nữ	21/09/2011	THCS Xuân Kiên	Phòng 12	9.50	8.25	9.10	0.00	0.00	26.85
32	021153	CAO PHƯƠNG THÚY	Nữ	18/01/2011	THCS Xuân Vinh	Phòng 58	8.50	9.00	9.30	0.00	0.00	26.80
33	870349	ĐỖ TRƯỜNG PHÚC	Nam	12/05/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 15	8.75	8.75	9.30	0.00	0.00	26.80

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Tổng điểm
34	870426	MAI HUY THƯỜNG	Nam	15/10/2011	THCS Xuân Ninh	Phòng 18	9.00	8.50	9.30	0.00	0.00	26.80
35	870165	ĐỖ THỊ THU HIỀN	Nữ	09/06/2011	THCS Xuân Giang	Phòng 7	9.50	8.50	8.75	0.00	0.00	26.75
36	870435	ĐỖ THU TRANG	Nữ	10/07/2011	THCS Xuân Bắc	Phòng 19	9.50	8.50	8.75	0.00	0.00	26.75
37	020937	LÊ THẢO NHI	Nữ	22/08/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 48	9.00	9.00	8.70	0.00	0.00	26.70
38	870058	NGÔ GIA BẢO	Nam	24/06/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 3	9.00	8.50	9.20	0.00	0.00	26.70
39	870256	PHẠM KHÁNH LY	Nữ	28/02/2011	THCS Xuân Hòa	Phòng 11	9.00	8.25	9.45	0.00	0.00	26.70
40	870326	PHẠM YÊN NHI	Nữ	11/08/2011	THCS Xuân Hòa	Phòng 14	8.50	9.00	9.20	0.00	0.00	26.70
41	870418	ĐINH ANH THƯ	Nữ	25/12/2011	THCS Xuân Kiên	Phòng 18	9.00	8.75	8.95	0.00	0.00	26.70
42	020575	NGUYỄN NGỌC DIỆP	Nữ	14/04/2011	THCS Xuân Kiên	Phòng 28	8.75	8.25	9.65	0.00	0.00	26.65
43	870053	ĐOÀN VŨ HOÀNG BÁCH	Nam	22/03/2011	THCS Xuân Vinh	Phòng 3	8.75	8.50	9.40	0.00	0.00	26.65
44	870094	NGUYỄN HUYỀN DIỆU	Nữ	30/03/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 4	9.00	8.00	9.65	0.00	0.00	26.65
45	870217	TRẦN THỊ NGỌC LÂM	Nữ	27/07/2011	THCS Xuân Vinh	Phòng 10	8.75	9.00	8.90	0.00	0.00	26.65
46	870472	TRẦN THANH VÂN	Nữ	11/09/2011	THCS Xuân Vinh	Phòng 20	8.75	8.50	9.40	0.00	0.00	26.65
47	021316	PHẠM THU HUYỀN	Nữ	22/01/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 66	8.50	8.75	9.30	0.00	0.00	26.55
48	870118	HOÀNG MẠNH ĐẠT	Nam	11/01/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 5	9.50	8.00	9.05	0.00	0.00	26.55
49	870196	ĐINH BẢO KHANH	Nữ	16/05/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 9	9.00	8.75	8.80	0.00	0.00	26.55
50	870328	TRẦN TUYẾT NHI	Nữ	17/08/2011	THCS Xuân Trung	Phòng 14	9.00	8.75	8.75	0.00	0.00	26.50
51	870421	PHẠM MINH THƯ	Nữ	06/03/2011	THCS Thọ Nghiệp	Phòng 18	9.50	8.25	8.75	0.00	0.00	26.50
52	030576	BÙI PHƯƠNG THẢO	Nữ	11/09/2011	THCS Xuân Kiên	Phòng 30	9.00	8.50	8.95	0.00	0.00	26.45
53	870183	MAI TUẤN HUNG	Nam	17/03/2011	THCS Xuân Kiên	Phòng 8	8.75	8.75	8.95	0.00	0.00	26.45
54	870425	PHẠM THỊ THƯỜNG	Nữ	18/10/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 18	8.75	8.75	8.95	0.00	0.00	26.45
55	020338	HOÀNG LÊ BẢO NGỌC	Nữ	29/08/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 15	8.75	8.50	9.15	0.00	0.00	26.40
56	870007	BÙI MAI ANH	Nữ	05/08/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 1	9.00	8.50	8.90	0.00	0.00	26.40
57	870077	ĐINH CAO CƯỜNG	Nam	30/07/2011	THCS Xuân Kiên	Phòng 4	9.00	8.25	9.15	0.00	0.00	26.40
58	870171	MAI HUY HOÀNG	Nam	11/02/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 8	9.25	7.75	9.40	0.00	0.00	26.40
59	870205	PHẠM TIẾN KHÔI	Nam	26/12/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 9	8.50	8.50	9.40	0.00	0.00	26.40
60	870400	BÙI PHƯƠNG THẢO	Nữ	11/08/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 17	8.50	8.50	9.40	0.00	0.00	26.40
61	870009	ĐINH MINH ANH	Nữ	23/06/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 1	9.00	8.50	8.85	0.00	0.00	26.35
62	870021	MAI PHAN ANH	Nữ	29/07/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 1	9.00	8.50	8.85	0.00	0.00	26.35
63	870266	MAI ANH MINH	Nam	30/09/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 12	9.25	8.25	8.85	0.00	0.00	26.35
64	870373	PHẠM NGỌC QUỲNH	Nữ	09/08/2011	THCS Xuân Bắc	Phòng 16	8.50	9.00	8.85	0.00	0.00	26.35
65	870411	PHẠM NGỌC MAI THUỶ	Nữ	03/02/2011	THCS Xuân Vinh	Phòng 18	8.75	8.75	8.85	0.00	0.00	26.35
66	870482	HOÀNG MINH VŨ	Nam	09/10/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 21	9.00	8.50	8.85	0.00	0.00	26.35
67	020834	MAI PHAN ANH	Nam	27/10/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 44	9.00	8.25	9.05	0.00	0.00	26.30
68	021018	TRẦN KIM CHI	Nữ	08/11/2011	THCS Xuân Vinh	Phòng 52	9.25	8.50	8.55	0.00	0.00	26.30
69	870070	BÙI CÔNG CHUYỀN	Nam	06/02/2011	THCS Thọ Nghiệp	Phòng 3	9.00	8.00	9.30	0.00	0.00	26.30



STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Tổng điểm
70	870080	NGUYỄN KIÊN CƯỜNG	Nam	11/11/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 4	9.00	8.00	9.30	0.00	0.00	26.30
71	870124	NGUYỄN ANH ĐĂNG	Nam	24/03/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 6	8.75	8.75	8.80	0.00	0.00	26.30
72	870184	NGÔ GIA HƯNG	Nam	03/06/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 8	9.00	7.75	9.55	0.00	0.00	26.30
73	870300	TRẦN HỒNG NGỌC	Nữ	14/06/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 13	9.00	7.75	9.55	0.00	0.00	26.30
74	870450	HOÀNG THANH TRÚC	Nữ	11/06/2011	THCS Xuân Hòa	Phòng 19	8.75	8.25	9.30	0.00	0.00	26.30
75	870470	PHẠM ĐÌNH QUỐC VĂN	Nam	01/01/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 20	9.00	8.75	8.55	0.00	0.00	26.30
76	870015	LÊ DIỆP ANH	Nữ	31/10/2011	THCS Xuân Bắc	Phòng 1	9.50	8.00	8.75	0.00	0.00	26.25
77	870063	VŨ THANH BÌNH	Nữ	05/12/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 3	8.75	9.00	8.50	0.00	0.00	26.25
78	870304	TRẦN THẢO NGUYỄN	Nữ	01/01/2011	THCS Xuân Hòa	Phòng 13	8.50	8.75	9.00	0.00	0.00	26.25
79	870463	VŨ ANH TUẤN	Nam	09/03/2011	THCS Thọ Nghiệp	Phòng 20	9.50	8.00	8.75	0.00	0.00	26.25
80	021376	PHẠM NGỌC DIỆP	Nữ	18/02/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 69	8.75	8.25	9.20	0.00	0.00	26.20
81	870161	ĐỖ ĐÌNH GIA HÂN	Nữ	05/10/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 7	9.50	8.50	8.20	0.00	0.00	26.20
82	870164	TRẦN NGỌC HÂN	Nữ	15/11/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 7	8.75	8.75	8.70	0.00	0.00	26.20
83	870303	TRẦN ĐAN NGUYỄN	Nam	22/01/2011	THCS Việt Hùng	Phòng 13	9.25	8.50	8.45	0.00	0.00	26.20
84	020529	VŨ TRƯỜNG AN	Nam	15/11/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 25	8.00	8.50	9.65	0.00	0.00	26.15
85	870029	NGUYỄN TRẦN PHƯƠNG ANH	Nữ	05/12/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 2	9.00	8.25	8.90	0.00	0.00	26.15
86	870074	PHẠM NGỌC CƯỜNG	Nam	31/03/2011	THCS Xuân Kiên	Phòng 4	9.50	8.00	8.65	0.00	0.00	26.15
87	870201	VŨ NGỌC KHÁNH	Nữ	19/02/2011	THCS Xuân Vinh	Phòng 9	8.25	8.50	9.40	0.00	0.00	26.15
88	020328	VŨ ĐÀO DIỆU MINH	Nữ	19/05/2011	THCS Xuân Vinh	Phòng 15	8.00	9.00	9.10	0.00	0.00	26.10
89	020831	BÙI NGỌC ANH	Nữ	26/04/2011	THCS Thọ Nghiệp	Phòng 44	9.25	8.25	8.60	0.00	0.00	26.10
90	870145	PHẠM NGỌC HÀ	Nữ	05/08/2011	THCS Xuân Ninh	Phòng 7	9.50	8.75	7.85	0.00	0.00	26.10
91	870156	LÊ TRUNG HẢI	Nam	25/09/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 7	9.50	8.25	8.35	0.00	0.00	26.10
92	870178	TRẦN ĐỨC HUY	Nam	20/06/2011	THCS Xuân Ngọc	Phòng 8	9.00	8.00	9.10	0.00	0.00	26.10
93	870199	NGUYỄN DUY KHÁNH	Nam	04/02/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 9	9.25	8.25	8.60	0.00	0.00	26.10
94	870239	TRẦN KHÁNH LINH	Nữ	07/06/2011	THCS Xuân Hòa	Phòng 10	9.00	8.25	8.85	0.00	0.00	26.10
95	870416	BÙI TRẦN ANH THƯ	Nữ	30/09/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 18	8.50	8.75	8.85	0.00	0.00	26.10
96	870216	PHAN BẢO LÂM	Nam	24/06/2011	THCS Xuân Phương	Phòng 9	9.25	8.00	8.80	0.00	0.00	26.05
97	870221	ĐỖ KHÁNH LINH	Nữ	20/06/2011	THCS Xuân Trung	Phòng 10	8.75	7.75	9.55	0.00	0.00	26.05
98	870296	BÙI BẢO NGỌC	Nữ	17/08/2011	THCS Xuân Bắc	Phòng 13	9.50	7.75	8.80	0.00	0.00	26.05
99	870313	NGÔ MINH NHẬT	Nam	30/03/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 14	8.50	8.00	9.55	0.00	0.00	26.05
100	870348	TRẦN TẤN PHONG	Nam	23/09/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 15	9.00	7.75	9.30	0.00	0.00	26.05
101	870368	VŨ ĐỨC QUÂN	Nam	30/09/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 16	8.75	8.25	9.05	0.00	0.00	26.05
102	870384	TRẦN MINH SÁNG	Nam	15/12/2011	THCS Xuân Ngọc	Phòng 16	8.50	8.50	9.05	0.00	0.00	26.05
103	870446	PHẠM QUANG TRIỆU	Nam	28/07/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 19	8.25	8.25	9.55	0.00	0.00	26.05
104	870013	ĐỖ KIM THẢO ANH	Nữ	20/04/2011	THCS Xuân Ngọc	Phòng 1	8.50	8.75	8.75	0.00	0.00	26.00
105	870169	TÔ NGỌC HIỆP	Nam	26/05/2011	THCS Xuân Vinh	Phòng 8	9.00	8.00	9.00	0.00	0.00	26.00

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Tổng điểm
106	870192	NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG	Nữ	13/04/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 8	9.25	8.00	8.75	0.00	0.00	26.00
107	870228	NGUYỄN ĐIỀU LINH	Nữ	05/10/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 10	8.75	8.75	8.50	0.00	0.00	26.00
108	870254	NGUYỄN KHÁNH LY	Nữ	26/06/2011	THCS Xuân Ninh	Phòng 11	9.25	8.25	8.50	0.00	0.00	26.00
109	870277	TRẦN ĐÌNH DIỄM MY	Nữ	20/11/2011	THCS Xuân Bắc	Phòng 12	8.50	8.75	8.75	0.00	0.00	26.00
110	870317	NGÔ THỊ YẾN NHI	Nữ	14/05/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 14	9.00	9.00	8.00	0.00	0.00	26.00
111	870319	NGUYỄN PHƯƠNG NHI	Nữ	12/02/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 14	9.00	8.50	8.50	0.00	0.00	26.00
112	870385	BÙI QUANG SƠN	Nam	12/02/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 17	9.00	8.50	8.50	0.00	0.00	26.00
113	870489	ĐỖ THẢO VY	Nữ	21/01/2011	THCS Xuân Ngọc	Phòng 21	9.00	8.50	8.50	0.00	0.00	26.00
114	870016	LÊ QUỲNH ANH	Nữ	02/05/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 1	8.75	8.25	8.95	0.00	0.00	25.95
115	870037	TRẦN ĐỨC ANH	Nam	11/09/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 2	9.50	8.25	8.20	0.00	0.00	25.95
116	870149	TRỊNH MINH HÀ	Nữ	15/06/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 7	8.25	8.75	8.95	0.00	0.00	25.95
117	870213	NGÔ BẢO LÂM	Nữ	03/07/2011	THCS Thọ Nghiệp	Phòng 9	9.50	7.75	8.70	0.00	0.00	25.95
118	870255	NGUYỄN KHÁNH LY	Nữ	21/06/2011	THCS Xuân Ngọc	Phòng 11	8.50	8.50	8.95	0.00	0.00	25.95
119	870279	TRẦN NAM MỸ	Nam	21/04/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 12	8.25	8.75	8.95	0.00	0.00	25.95
120	870347	TRẦN MINH PHONG	Nam	27/09/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 15	8.50	8.75	8.70	0.00	0.00	25.95
121	870387	TRẦN ĐỨC TÀI	Nam	16/08/2011	THCS Xuân Phương	Phòng 17	9.50	8.00	8.45	0.00	0.00	25.95
122	870449	ĐÌNH ĐỨC TRỌNG	Nam	14/11/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 19	8.75	8.25	8.95	0.00	0.00	25.95
123	870043	VŨ PHƯƠNG ANH	Nữ	07/10/2011	THCS Xuân Vinh	Phòng 2	8.50	8.25	8.15	1.00	0.00	25.90
124	870322	NGUYỄN YẾN NHI	Nữ	02/06/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 14	8.75	9.00	8.15	0.00	0.00	25.90
125	870323	PHẠM THỊ YẾN NHI	Nữ	17/08/2011	THCS Xuân Ngọc	Phòng 14	9.00	8.25	8.60	0.00	0.00	25.85
126	870395	NGUYỄN VIỆT THANH	Nam	19/03/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 17	8.75	8.25	8.85	0.00	0.00	25.85
127	870491	MAI THỊ ÁNH VY	Nữ	13/02/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 21	9.00	8.50	8.35	0.00	0.00	25.85
128	870031	PHẠM PHƯƠNG ANH	Nữ	12/11/2011	THCS Xuân Bắc	Phòng 2	9.25	7.75	8.80	0.00	0.00	25.80
129	870038	TRẦN HẢI ANH	Nam	06/03/2011	THCS Xuân Trung	Phòng 2	9.00	8.25	8.55	0.00	0.00	25.80
130	870200	TRẦN BẢO KHÁNH	Nam	14/09/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 9	8.50	8.25	9.05	0.00	0.00	25.80
131	870301	LÊ KHÔI NGUYỄN	Nam	28/08/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 13	8.50	8.50	8.80	0.00	0.00	25.80
132	870372	NGÔ MẠNH QUỲNH	Nam	05/06/2011	THCS Xuân Vinh	Phòng 16	8.75	7.50	9.55	0.00	0.00	25.80
133	870466	LÊ QUANG TÙNG	Nam	25/04/2011	THCS Xuân Bắc	Phòng 20	8.75	8.25	8.80	0.00	0.00	25.80
134	870086	MAI THỊ BÍCH DIỆP	Nữ	31/01/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 4	8.00	8.75	9.00	0.00	0.00	25.75
135	870438	MAI KIỀU TRANG	Nữ	20/07/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 19	8.50	8.50	8.75	0.00	0.00	25.75
136	020761	ĐÌNH PHƯƠNG VY	Nữ	18/05/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 39	8.50	8.50	8.70	0.00	0.00	25.70
137	870098	NGUYỄN THỊ THANH DUNG	Nữ	21/09/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 5	8.75	8.25	8.70	0.00	0.00	25.70
138	870147	TRẦN NGỌC HÀ	Nữ	20/04/2011	THCS Xuân Vinh	Phòng 7	8.75	8.25	8.70	0.00	0.00	25.70
139	870151	TRỊNH THỊ NGỌC HÀ	Nữ	09/04/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 7	8.50	8.75	8.45	0.00	0.00	25.70
140	870153	VŨ THỊ THU HÀ	Nữ	24/08/2011	THCS Xuân Hòa	Phòng 7	8.50	8.25	8.95	0.00	0.00	25.70
141	870162	NGUYỄN NGỌC HÂN	Nữ	16/12/2011	THCS Xuân Vinh	Phòng 7	8.25	8.50	8.95	0.00	0.00	25.70



STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Tổng điểm
142	870166	PHẠM THÚY HIỀN	Nữ	08/11/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 7	8.50	8.25	8.95	0.00	0.00	25.70
143	870381	PHẠM DUY SANG	Nam	10/12/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 16	9.50	7.75	8.45	0.00	0.00	25.70
144	870422	PHẠM MINH THƯ	Nữ	28/04/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 18	8.00	8.75	8.95	0.00	0.00	25.70
145	870480	TRẦN QUỐC VIỆT	Nam	27/06/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 20	8.50	8.50	8.70	0.00	0.00	25.70
146	020682	TRẦN KIM NGÂN	Nữ	30/12/2011	THCS Xuân Phương	Phòng 34	8.25	8.00	9.40	0.00	0.00	25.65
147	870017	LÊ TRẦN HOÀNG ANH	Nam	26/01/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 1	8.50	7.75	9.40	0.00	0.00	25.65
148	870132	NGUYỄN ANH ĐỨC	Nam	05/09/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 6	8.75	7.25	9.65	0.00	0.00	25.65
149	870288	DƯƠNG PHƯƠNG NGÂN	Nữ	07/04/2011	THCS Thọ Nghiệp	Phòng 12	9.50	7.75	8.40	0.00	0.00	25.65
150	870397	LÊ TIỀN THÀNH	Nam	01/01/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 17	8.50	8.50	8.65	0.00	0.00	25.65
151	870398	NGÔ XUÂN THÀNH	Nam	05/08/2011	THCS Xuân Trung	Phòng 17	9.25	7.75	8.65	0.00	0.00	25.65
152	870478	PHẠM TUẤN VIỆT	Nam	30/10/2011	THCS Thọ Nghiệp	Phòng 20	8.50	8.25	8.90	0.00	0.00	25.65
153	870501	TRỊNH HẢI YẾN	Nữ	13/10/2011	THCS Xuân Kiên	Phòng 21	8.50	8.50	8.65	0.00	0.00	25.65
154	870042	VŨ NGỌC CHÂU ANH	Nữ	04/06/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 2	8.75	8.25	8.60	0.00	0.00	25.60
155	870089	PHẠM BÍCH DIỆP	Nữ	31/01/2011	THCS Xuân Hồng	Phòng 4	8.50	8.00	9.10	0.00	0.00	25.60
156	870114	TRẦN THỊ THUY DƯƠNG	Nữ	26/10/2011	THCS Xuân Trung	Phòng 5	8.50	8.25	8.85	0.00	0.00	25.60
157	870208	TRẦN ĐỨC KIÊN	Nam	17/10/2011	THCS Xuân Trung	Phòng 9	9.50	7.75	8.35	0.00	0.00	25.60
158	870067	KHÔNG YẾN CHI	Nữ	30/03/2011	THCS Xuân Phương	Phòng 3	9.25	8.50	7.80	0.00	0.00	25.55
159	870111	ĐẶNG THỊ THUY DƯƠNG	Nữ	27/02/2011	THCS Xuân Vinh	Phòng 5	8.50	8.00	9.05	0.00	0.00	25.55
160	870121	PHẠM TIẾN ĐẠT	Nam	23/08/2011	THCS Xuân Kiên	Phòng 6	8.50	8.25	8.80	0.00	0.00	25.55
161	870148	TRẦN NGUYỆT HÀ	Nữ	03/01/2011	THCS Xuân Hòa	Phòng 7	8.50	8.75	8.30	0.00	0.00	25.55
162	870316	MAI VŨ THẢO NHI	Nữ	29/01/2011	THCS Xuân Ninh	Phòng 14	9.00	8.50	8.05	0.00	0.00	25.55
163	870019	MAI HẢI ANH	Nữ	04/01/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 1	8.50	8.50	8.50	0.00	0.00	25.50
164	870116	MAI LINH ĐAN	Nữ	11/06/2011	THCS Xuân Ninh	Phòng 5	8.25	8.25	9.00	0.00	0.00	25.50
165	870163	NGUYỄN THỊ NGỌC HÂN	Nữ	10/12/2011	THCS Xuân Bắc	Phòng 7	8.25	8.75	8.50	0.00	0.00	25.50
166	870346	MAI NHẬT PHONG	Nam	18/05/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 15	8.50	8.25	8.75	0.00	0.00	25.50
167	020208	TRẦN QUỲNH ANH	Nữ	28/02/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 10	8.00	8.25	9.20	0.00	0.00	25.45
168	870049	PHẠM THỊ PHƯƠNG ÁNH	Nữ	08/04/2011	THCS Xuân Ngọc	Phòng 3	8.25	8.25	8.95	0.00	0.00	25.45
169	870154	BÙI MINH HẢI	Nam	02/01/2011	THCS Xuân Kiên	Phòng 7	9.50	8.75	7.20	0.00	0.00	25.45
170	870251	HOÀNG KHÁNH LY	Nữ	15/10/2011	THCS Xuân Kiên	Phòng 11	8.50	8.50	8.45	0.00	0.00	25.45
171	870445	MAI VƯƠNG TRIỀU	Nam	25/09/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 19	8.25	8.25	8.95	0.00	0.00	25.45
172	870487	ĐINH HÀ VY	Nữ	17/10/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 21	9.00	7.50	8.95	0.00	0.00	25.45
173	021315	LƯƠNG KHÁNH HUYỀN	Nữ	10/01/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 66	8.50	8.50	8.40	0.00	0.00	25.40
174	870234	NGUYỄN THỊ THUY LINH	Nữ	19/08/2011	THCS Xuân Kiên	Phòng 10	9.25	8.75	7.40	0.00	0.00	25.40
175	870269	NGUYỄN TIẾN MINH	Nam	24/05/2011	THCS Xuân Bắc	Phòng 12	8.50	8.75	8.15	0.00	0.00	25.40
176	870376	TRẦN DIỄM QUỲNH	Nữ	10/11/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 16	8.50	9.00	7.90	0.00	0.00	25.40
177	870082	NGUYỄN KIỀU DIỄM	Nữ	29/09/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 4	9.00	7.75	8.60	0.00	0.00	25.35



STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Tổng điểm
178	870141	PHẠM THANH GIANG	Nữ	30/10/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 6	8.50	8.50	8.35	0.00	0.00	25.35
179	870150	TRỊNH PHƯƠNG HÀ	Nữ	23/04/2011	THCS Xuân Kiên	Phòng 7	8.50	8.50	8.35	0.00	0.00	25.35
180	870185	NGUYỄN NAM HƯNG	Nam	14/09/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 8	9.00	7.75	8.60	0.00	0.00	25.35
181	870241	TRẦN NGỌC LINH	Nữ	02/01/2011	THCS Xuân Trung	Phòng 11	9.00	8.00	8.35	0.00	0.00	25.35
182	870377	TRẦN TÚ QUỲNH	Nữ	24/01/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 16	8.50	8.50	8.35	0.00	0.00	25.35
183	870172	TRẦN ĐỨC HOÀNG	Nam	19/11/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 8	8.50	7.75	9.05	0.00	0.00	25.30
184	870198	BÙI GIA KHÁNH	Nữ	01/11/2011	THCS Xuân Trung	Phòng 9	8.75	8.00	8.55	0.00	0.00	25.30
185	870233	NGUYỄN NGỌC LINH	Nữ	25/09/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 10	8.75	8.25	8.30	0.00	0.00	25.30
186	870404	PHẠM PHƯƠNG THẢO	Nữ	24/03/2011	THCS Xuân Hòa	Phòng 17	8.25	8.00	9.05	0.00	0.00	25.30
187	870417	ĐẶNG ANH THƯ	Nữ	06/06/2011	THCS Xuân Vinh	Phòng 18	8.25	8.25	8.80	0.00	0.00	25.30
188	870419	LÊ ANH THƯ	Nữ	26/10/2011	THCS Thọ Nghiệp	Phòng 18	8.25	8.75	8.30	0.00	0.00	25.30
189	870424	TRỊNH MINH THƯ	Nữ	27/09/2011	THCS Xuân Kiên	Phòng 18	8.50	8.25	8.55	0.00	0.00	25.30
190	870004	NGUYỄN BẢO AN	Nam	26/07/2011	THCS Xuân Ngọc	Phòng 1	9.00	8.00	8.25	0.00	0.00	25.25
191	870103	PHẠM CÔNG DUY	Nam	13/09/2011	THCS Xuân Ninh	Phòng 5	9.25	7.50	8.50	0.00	0.00	25.25
192	870423	TRẦN MINH THƯ	Nữ	23/12/2011	THCS Xuân Trung	Phòng 18	8.25	8.25	8.75	0.00	0.00	25.25
193	870440	ĐINH THỊ THÙY TRÂM	Nữ	28/09/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 19	8.00	8.75	8.50	0.00	0.00	25.25
194	870474	PHẠM YẾN VI	Nữ	11/08/2011	THCS Xuân Hòa	Phòng 20	8.50	8.25	8.50	0.00	0.00	25.25
195	870481	TRẦN QUỐC VIỆT	Nam	05/12/2011	THCS Xuân Phương	Phòng 21	8.50	8.75	8.00	0.00	0.00	25.25
196	030545	LÊ XUÂN LỘC	Nam	27/05/2011	THCS Xuân Kiên	Phòng 28	9.00	8.50	7.70	0.00	0.00	25.20
197	870011	ĐINH THỊ VÂN ANH	Nữ	22/10/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 1	8.50	8.25	8.45	0.00	0.00	25.20
198	870028	NGUYỄN THỊ KIỀU ANH	Nữ	05/05/2011	THCS Xuân Ninh	Phòng 2	9.00	8.25	7.95	0.00	0.00	25.20
199	870214	PHẠM THẾ LÂM	Nam	11/05/2011	THCS Xuân Hòa	Phòng 9	8.75	7.75	8.70	0.00	0.00	25.20
200	870432	TRẦN QUANG TIỆP	Nam	24/05/2011	THCS Xuân Bắc	Phòng 18	8.00	7.75	9.45	0.00	0.00	25.20
201	870052	VŨ NGUYỆT ÁNH	Nữ	15/08/2011	THCS Xuân Bắc	Phòng 3	8.50	8.25	8.40	0.00	0.00	25.15
202	870056	LƯƠNG GIA BẢO	Nam	16/08/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 3	8.75	8.25	8.15	0.00	0.00	25.15
203	870060	TÔ GIA BẢO	Nam	02/04/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 3	7.50	8.00	9.65	0.00	0.00	25.15
204	870072	HOÀNG THÀNH CÔNG	Nam	19/01/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 3	8.50	8.50	8.15	0.00	0.00	25.15
205	870144	NGUYỄN PHÚC NGÂN HÀ	Nữ	20/12/2011	THCS Xuân Bắc	Phòng 6	8.50	8.25	8.40	0.00	0.00	25.15
206	870176	ĐỖ QUANG HUY	Nam	26/08/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 8	8.25	7.75	9.15	0.00	0.00	25.15
207	870240	TRẦN MAI HÀ LINH	Nữ	21/09/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 10	8.50	8.25	8.40	0.00	0.00	25.15
208	870267	MAI DUY MINH	Nam	28/04/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 12	8.75	8.25	8.15	0.00	0.00	25.15
209	870282	HOÀNG THỌ THANH NAM	Nam	29/08/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 12	8.50	7.75	8.90	0.00	0.00	25.15
210	870371	NGÔ DIỄM QUỲNH	Nữ	27/08/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 16	9.00	8.50	7.65	0.00	0.00	25.15
211	870386	TRẦN ĐỨC TÀI	Nam	23/12/2011	THCS Xuân Bắc	Phòng 17	8.25	8.50	8.40	0.00	0.00	25.15
212	870442	TRẦN BẢO TRÂM	Nữ	10/12/2011	THCS Giao Thịnh	Phòng 19	7.75	9.00	8.40	0.00	0.00	25.15
213	870140	NGUYỄN HƯƠNG GIANG	Nữ	25/12/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 6	8.50	8.50	8.10	0.00	0.00	25.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Tổng điểm
214	870188	TRẦN TUẤN HUNG	Nam	26/08/2011	THCS Xuân Ngọc	Phòng 8	8.50	8.25	8.35	0.00	0.00	25.10
215	870206	VŨ MINH KHÔI	Nam	24/09/2011	THCS Xuân Phương	Phòng 9	8.50	7.75	8.85	0.00	0.00	25.10
216	870212	ĐỖ BẢO LÂM	Nam	07/11/2011	THCS Xuân Bắc	Phòng 9	9.25	7.75	8.10	0.00	0.00	25.10
217	870260	ĐINH PHƯƠNG MAI	Nữ	02/03/2011	THCS Xuân Kiên	Phòng 11	8.50	7.75	8.85	0.00	0.00	25.10
218	870271	PHẠM QUANG MINH	Nam	03/03/2011	THCS Xuân Ninh	Phòng 12	9.00	7.75	8.35	0.00	0.00	25.10
219	870285	NGUYỄN THÀNH NAM	Nam	13/05/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 12	8.50	8.25	8.35	0.00	0.00	25.10
220	870297	ĐINH BẢO NGỌC	Nữ	11/09/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 13	8.00	8.50	8.60	0.00	0.00	25.10
221	870335	MAI QUỲNH NHƯ	Nữ	09/09/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 14	8.25	8.50	8.35	0.00	0.00	25.10
222	870495	TRẦN THẢO VY	Nữ	31/08/2011	THCS Xuân Phương	Phòng 21	8.25	8.25	8.60	0.00	0.00	25.10
223	870079	LÊ CHÍ CƯỜNG	Nam	14/03/2011	THCS Xuân Vinh	Phòng 4	8.25	7.50	9.30	0.00	0.00	25.05
224	870095	VŨ THỊ HUYỀN DIỆU	Nữ	16/01/2011	THCS Xuân Bắc	Phòng 4	8.75	7.00	9.30	0.00	0.00	25.05
225	870235	PHẠM HOÀNG LINH	Nữ	12/10/2011	THCS Xuân Ninh	Phòng 10	8.50	8.25	8.30	0.00	0.00	25.05
226	870281	ĐINH BẢO NAM	Nam	02/06/2011	THCS Xuân Hòa	Phòng 12	8.50	8.25	8.30	0.00	0.00	25.05
227	870407	MAI HOÀNG THIÊN	Nam	05/08/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 17	8.25	8.00	8.80	0.00	0.00	25.05
228	870415	ĐINH THỊ PHƯƠNG THÚY	Nữ	24/01/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 18	8.00	8.75	8.30	0.00	0.00	25.05
229	870456	ĐINH MẠNH TÚ	Nam	14/12/2011	THCS Xuân Kiên	Phòng 19	8.25	8.00	8.80	0.00	0.00	25.05
230	870490	MAI THẢO VY	Nữ	21/01/2011	THCS Xuân Kiên	Phòng 21	8.50	8.50	8.05	0.00	0.00	25.05
231	870493	TRẦN HẠ VY	Nữ	12/02/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 21	8.00	8.00	9.05	0.00	0.00	25.05
232	870087	NGÔ PHẠM BÍCH DIỆP	Nữ	12/12/2011	THCS Thọ Nghiệp	Phòng 4	8.50	7.50	9.00	0.00	0.00	25.00
233	870330	HOÀNG THỊ NHUNG	Nữ	04/01/2011	THCS Xuân Vinh	Phòng 14	8.00	9.00	7.00	1.00	0.00	25.00
234	870351	MAI HUY PHÚC	Nam	11/12/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 15	8.50	7.50	9.00	0.00	0.00	25.00
235	870465	TRẦN ĐỨC TUỆ	Nam	23/12/2011	THCS Xuân Bắc	Phòng 20	8.25	8.50	8.25	0.00	0.00	25.00
236	870075	BÙI CHÍ CƯỜNG	Nam	28/09/2011	THCS Xuân Kiên	Phòng 4	8.00	8.75	8.20	0.00	0.00	24.95
237	870110	TRẦN HƯƠNG DUYÊN	Nữ	13/05/2011	THCS Xuân Vinh	Phòng 5	9.00	8.00	7.95	0.00	0.00	24.95
238	870112	MAI ÁNH DƯƠNG	Nữ	08/04/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 5	8.00	8.50	8.45	0.00	0.00	24.95
239	870299	TRẦN BẢO NGỌC	Nữ	14/09/2011	THCS Xuân Trung	Phòng 13	8.25	8.00	8.70	0.00	0.00	24.95
240	870314	ĐINH THỊ YẾN NHI	Nữ	14/07/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 14	8.25	8.50	8.20	0.00	0.00	24.95
241	870337	MAI DUY NINH	Nam	16/07/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 15	8.25	7.75	8.95	0.00	0.00	24.95
242	870379	LƯƠNG TÂN SANG	Nam	16/08/2011	THCS Xuân Kiên	Phòng 16	9.00	8.00	7.95	0.00	0.00	24.95
243	870427	TRẦN CÔNG TIỆC	Nam	01/01/2011	THCS Thọ Nghiệp	Phòng 18	9.00	8.00	7.95	0.00	0.00	24.95
244	870046	ĐINH THỊ NGỌC ÁNH	Nữ	18/09/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 2	8.75	8.00	8.15	0.00	0.00	24.90
245	870069	TRẦN BẢO CHI	Nữ	01/04/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 3	8.50	8.00	8.40	0.00	0.00	24.90
246	870076	ĐẶNG TRẦN NAM CƯỜNG	Nam	17/10/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 4	8.25	7.50	9.15	0.00	0.00	24.90
247	870104	TRẦN BẢO DUY	Nam	09/11/2011	THCS Xuân Trung	Phòng 5	9.00	7.25	8.65	0.00	0.00	24.90
248	870106	TRẦN ĐỨC DUY	Nam	08/08/2011	THCS Xuân Bắc	Phòng 5	8.50	7.75	8.65	0.00	0.00	24.90
249	870155	HOÀNG TRUNG HẢI	Nam	21/06/2011	THCS Xuân Vinh	Phòng 7	9.00	8.00	7.90	0.00	0.00	24.90



STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Tổng điểm
250	870226	NGÔ THỊ MỸ LINH	Nữ	07/01/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 10	9.00	8.00	7.90	0.00	0.00	24.90
251	870311	NGUYỄN MINH NHẤT	Nam	29/09/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 13	8.50	8.00	8.40	0.00	0.00	24.90
252	870403	ĐỖ PHƯƠNG THẢO	Nữ	07/05/2011	THCS Xuân Ninh	Phòng 17	8.25	8.00	8.65	0.00	0.00	24.90
253	870096	LÊ VIỆT DOANH	Nam	26/02/2011	THCS Xuân Bắc	Phòng 4	9.00	8.00	7.85	0.00	0.00	24.85
254	870120	PHẠM TIẾN ĐẠT	Nam	14/11/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 5	8.50	7.25	9.10	0.00	0.00	24.85
255	870187	PHẠM THÀNH HÙNG	Nam	03/06/2011	THCS Xuân Ngọc	Phòng 8	8.00	8.25	8.60	0.00	0.00	24.85
256	870211	TRẦN TUẤN KIẾT	Nam	16/01/2011	THCS Xuân Trung	Phòng 9	8.25	7.75	8.85	0.00	0.00	24.85
257	870247	TRỊNH ĐỨC LONG	Nam	24/06/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 11	8.50	8.00	8.35	0.00	0.00	24.85
258	870298	NGUYỄN BẢO NGỌC	Nữ	03/01/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 13	8.00	8.75	8.10	0.00	0.00	24.85
259	870302	TRẦN ANH NGUYỄN	Nam	18/12/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 13	9.50	7.25	8.10	0.00	0.00	24.85
260	870307	NGUYỄN MINH NGUYỆT	Nữ	10/08/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 13	8.50	8.25	8.10	0.00	0.00	24.85
261	870414	VŨ THỊ MINH THỦY	Nữ	20/10/2011	THCS Xuân Vinh	Phòng 18	8.50	8.75	7.60	0.00	0.00	24.85
262	870500	TRẦN HẢI YẾN	Nữ	15/10/2011	THCS Xuân Vinh	Phòng 21	8.00	8.00	8.85	0.00	0.00	24.85
263	020851	LƯƠNG QUANG CƯỜNG	Nam	18/11/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 44	9.00	7.50	8.30	0.00	0.00	24.80
264	870036	TRẦN CHÂU ANH	Nữ	18/10/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 2	8.25	8.25	8.30	0.00	0.00	24.80
265	870159	VŨ THANH HẰNG	Nữ	09/10/2011	THCS Xuân Ninh	Phòng 7	9.50	7.50	7.80	0.00	0.00	24.80
266	870210	NGUYỄN ANH KIẾT	Nam	24/04/2011	THCS Xuân Ninh	Phòng 9	9.25	7.50	8.05	0.00	0.00	24.80
267	870321	NGUYỄN YÊN NHI	Nữ	21/10/2011	THCS Xuân Hòa	Phòng 14	8.50	8.00	8.30	0.00	0.00	24.80
268	870363	VŨ HÀ PHƯƠNG	Nữ	10/04/2011	THCS Xuân Vinh	Phòng 16	8.25	8.25	8.30	0.00	0.00	24.80
269	870451	MAI THỊ THANH TRÚC	Nữ	29/09/2011	THCS Xuân Bắc	Phòng 19	8.25	8.00	8.55	0.00	0.00	24.80
270	021009	ĐẶNG GIA BẢO	Nam	01/02/2011	THCS Xuân Vinh	Phòng 52	9.25	7.25	8.25	0.00	0.00	24.75
271	870005	PHẠM NGỌC KHÁNH AN	Nữ	22/07/2011	THCS Thọ Nghiệp	Phòng 1	8.25	8.00	8.50	0.00	0.00	24.75
272	870050	TRẦN NGỌC ÁNH	Nữ	05/02/2011	THCS Thọ Nghiệp	Phòng 3	9.25	8.00	7.50	0.00	0.00	24.75
273	870283	LÊ NGUYỄN QUẢNG NAM	Nam	28/10/2011	THCS Xuân Ninh	Phòng 12	8.50	8.25	8.00	0.00	0.00	24.75
274	870312	MAI KHÁNH NHẬT	Nam	07/04/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 13	8.25	7.50	9.00	0.00	0.00	24.75
275	870356	ĐINH HÀ PHƯƠNG	Nữ	18/09/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 15	8.75	8.00	8.00	0.00	0.00	24.75
276	870002	ĐỖ THỦY AN	Nữ	15/12/2011	THCS Xuân Kiên	Phòng 1	8.25	8.00	8.45	0.00	0.00	24.70
277	870182	MAI TUẤN HÙNG	Nam	10/05/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 8	8.75	7.50	8.45	0.00	0.00	24.70
278	870431	VŨ VIỆT TIẾN	Nam	22/10/2011	THCS Xuân Kiên	Phòng 18	8.00	8.50	8.20	0.00	0.00	24.70
279	870245	NGUYỄN ĐỨC LONG	Nam	29/10/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 11	9.00	7.25	8.40	0.00	0.00	24.65
280	870263	PHẠM THANH MAI	Nữ	04/10/2011	THCS Xuân Ninh	Phòng 11	8.25	8.25	8.15	0.00	0.00	24.65
281	870383	TRẦN HOÀNG SANG	Nam	09/09/2011	THCS Xuân Trung	Phòng 16	8.50	8.00	8.15	0.00	0.00	24.65
282	870066	BÙI DIỆP CHI	Nữ	16/02/2011	THCS Xuân Kiên	Phòng 3	8.50	8.50	7.60	0.00	0.00	24.60
283	870081	TRẦN ĐỨC CƯỜNG	Nam	15/03/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 4	8.25	8.00	8.35	0.00	0.00	24.60
284	870088	NGUYỄN NGỌC DIỆP	Nữ	16/10/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 4	8.25	8.25	8.10	0.00	0.00	24.60
285	870292	PHẠM PHƯƠNG NGÂN	Nữ	21/04/2011	THCS Thọ Nghiệp	Phòng 13	8.75	7.25	8.60	0.00	0.00	24.60



STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Tổng điểm
286	870225	MAI QUỲNH LINH	Nữ	01/10/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 10	8.25	8.50	7.80	0.00	0.00	24.55
287	870336	NGÔ UYÊN NHƯ	Nữ	23/02/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 14	8.00	8.25	8.30	0.00	0.00	24.55
288	870393	TRẦN QUỐC THÁI	Nam	28/11/2011	THCS Xuân Vinh	Phòng 17	8.00	7.75	8.80	0.00	0.00	24.55
289	870412	TRẦN THỊ PHƯƠNG THUÝ	Nữ	17/01/2011	THCS Xuân Vinh	Phòng 18	8.25	8.75	7.55	0.00	0.00	24.55
290	870439	VŨ HUYỀN TRANG	Nữ	02/12/2011	THCS Xuân Vinh	Phòng 19	9.00	8.25	7.30	0.00	0.00	24.55
291	870488	ĐINH THẢO VY	Nữ	26/09/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 21	8.25	8.50	7.80	0.00	0.00	24.55
292	870048	LƯU THỊ NGỌC ÁNH	Nữ	07/02/2011	THCS Xuân Kiên	Phòng 2	8.25	8.25	8.00	0.00	0.00	24.50
293	870093	NGÔ NGỌC DIỆU	Nữ	27/09/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 4	8.50	8.00	8.00	0.00	0.00	24.50
294	870222	ĐỖ THỊ NHẬT LINH	Nữ	25/01/2011	THCS Xuân Ngọc	Phòng 10	8.50	8.00	8.00	0.00	0.00	24.50
295	870252	MAI THỊ KHÁNH LY	Nữ	17/10/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 11	8.50	8.25	7.75	0.00	0.00	24.50
296	870284	NGÔ HOÀNG NAM	Nam	03/10/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 12	8.50	7.00	9.00	0.00	0.00	24.50
297	870305	HOÀNG THU NGUYỆT	Nữ	10/02/2011	THCS Xuân Bắc	Phòng 13	8.50	7.25	8.75	0.00	0.00	24.50
298	870358	LƯƠNG THU PHƯƠNG	Nữ	05/08/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 15	8.50	7.50	8.50	0.00	0.00	24.50
299	870160	BÙI PHƯƠNG HÂN	Nữ	02/12/2011	THCS Xuân Kiên	Phòng 7	8.75	8.50	7.20	0.00	0.00	24.45
300	870231	NGUYỄN KHÁNH LINH	Nữ	19/04/2011	THCS Xuân Ninh	Phòng 10	8.75	8.25	7.45	0.00	0.00	24.45
301	870324	PHẠM THỊ YẾN NHI	Nữ	24/09/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 14	7.75	8.50	8.20	0.00	0.00	24.45
302	870325	PHẠM YẾN NHI	Nữ	14/09/2011	THCS Xuân Ninh	Phòng 14	8.50	8.00	7.95	0.00	0.00	24.45
303	870352	TRẦN ĐỨC PHÚC	Nam	15/03/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 15	8.25	7.75	8.45	0.00	0.00	24.45
304	870468	ĐOÀN MINH TUYẾT	Nữ	14/01/2011	THCS Xuân Phương	Phòng 20	9.25	8.25	6.95	0.00	0.00	24.45
305	870496	VŨ LÂM VY	Nữ	15/11/2011	THCS Xuân Bắc	Phòng 21	8.75	7.50	8.20	0.00	0.00	24.45
306	021118	NGUYỄN LONG NHẬT	Nam	25/02/2011	THCS Xuân Vinh	Phòng 56	8.50	7.25	8.65	0.00	0.00	24.40
307	870105	TRẦN ĐỨC DUY	Nam	10/10/2011	THCS Xuân Trung	Phòng 5	8.50	7.50	8.40	0.00	0.00	24.40
308	870218	BÙI HÀ LINH	Nữ	19/01/2011	THCS Xuân Bắc	Phòng 10	8.50	8.25	7.65	0.00	0.00	24.40
309	870237	PHẠM THỊ KHÁNH LINH	Nữ	14/01/2011	THCS Xuân Vinh	Phòng 10	8.75	7.25	8.40	0.00	0.00	24.40
310	870396	TRẦN THỊ PHƯƠNG THANH	Nữ	24/06/2011	THCS Xuân Trung	Phòng 17	8.75	7.75	7.90	0.00	0.00	24.40
311	870497	ĐINH NHƯ Ý	Nữ	20/09/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 21	8.75	7.50	8.15	0.00	0.00	24.40
312	870010	ĐINH QUỲNH ANH	Nữ	03/11/2011	THCS Xuân Kiên	Phòng 1	8.25	8.25	7.85	0.00	0.00	24.35
313	870115	ĐỖ XUÂN ĐẠI	Nam	18/03/2011	THCS Thọ Nghiệp	Phòng 5	8.00	7.25	9.10	0.00	0.00	24.35
314	870173	MAI ÁNH HỒNG	Nữ	07/09/2011	THCS Xuân Ninh	Phòng 8	8.25	8.75	7.35	0.00	0.00	24.35
315	870278	TRẦN THẢO MY	Nữ	30/01/2011	THCS Xuân Hòa	Phòng 12	8.50	8.00	7.85	0.00	0.00	24.35
316	870289	ĐỖ HIỆU NGÂN	Nữ	18/05/2011	THCS Xuân Vinh	Phòng 13	8.25	8.25	7.85	0.00	0.00	24.35
317	870039	TRẦN NGỌC ANH	Nữ	03/05/2011	THCS Xuân Hòa	Phòng 2	8.50	8.25	7.55	0.00	0.00	24.30
318	870054	BÙI GIA BẢO	Nam	28/01/2011	THCS Xuân Kiên	Phòng 3	8.00	8.50	7.80	0.00	0.00	24.30
319	870061	TRỊNH GIA BẢO	Nam	25/08/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 3	7.75	8.50	8.05	0.00	0.00	24.30
320	870073	TRẦN THÀNH CÔNG	Nam	13/10/2011	THCS Xuân Hòa	Phòng 4	8.50	7.50	8.30	0.00	0.00	24.30
321	870128	VŨ HẢI ĐĂNG	Nam	02/02/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 6	8.00	7.25	9.05	0.00	0.00	24.30

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Tổng điểm
322	870146	PHẠM NGUYỆT HÀ	Nữ	25/01/2011	THCS Xuân Hòa	Phòng 7	8.50	8.00	7.80	0.00	0.00	24.30
323	870229	NGUYỄN GIA BẢO LINH	Nữ	03/10/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 10	8.25	8.75	7.30	0.00	0.00	24.30
324	870272	TRẦN HÀ MINH	Nữ	10/01/2011	THCS Xuân Trung	Phòng 12	8.50	7.50	8.30	0.00	0.00	24.30
325	870390	BÙI MINH TÂN	Nam	14/04/2011	THCS Xuân Kiên	Phòng 17	8.25	8.00	8.05	0.00	0.00	24.30
326	870012	ĐOÀN ĐỨC ANH	Nam	05/10/2011	THCS Xuân Vinh	Phòng 1	8.50	7.25	8.50	0.00	0.00	24.25
327	870057	NGÔ GIA BẢO	Nam	08/05/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 3	8.00	7.75	8.50	0.00	0.00	24.25
328	870130	ĐINH ĐỨC ĐÌNH	Nam	31/01/2010	THCS Xuân Tiến	Phòng 6	8.50	7.50	8.25	0.00	0.00	24.25
329	870139	MAI HƯƠNG GIANG	Nữ	15/06/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 6	8.00	7.50	8.75	0.00	0.00	24.25
330	870142	HUỲNH NGỌC HÀ	Nữ	20/09/2011	THCS Xuân Ninh	Phòng 6	8.50	7.50	8.25	0.00	0.00	24.25
331	870194	VŨ THỊ THU HƯỜNG	Nữ	28/06/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 9	8.25	8.50	7.50	0.00	0.00	24.25
332	870287	PHẠM HẢI NAM	Nam	10/04/2011	THCS Xuân Ninh	Phòng 12	9.50	7.00	7.75	0.00	0.00	24.25
333	870380	NGÔ QUANG SANG	Nam	08/05/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 16	9.00	7.25	8.00	0.00	0.00	24.25
334	870388	TRẦN PHÚ TÀI	Nam	04/03/2011	THCS Xuân Hòa	Phòng 17	9.00	7.00	8.25	0.00	0.00	24.25
335	870413	NGUYỄN THU THỦY	Nữ	02/02/2011	THCS Hải Vân	Phòng 18	7.50	8.50	8.25	0.00	0.00	24.25
336	870202	ĐINH GIA KHIÊM	Nam	01/08/2011	THCS Xuân Phương	Phòng 9	9.00	8.00	7.20	0.00	0.00	24.20
337	870270	PHẠM HÙNG MINH	Nam	01/10/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 12	8.75	8.25	7.20	0.00	0.00	24.20
338	870392	PHẠM HOÀNG THÁI	Nam	30/12/2011	THCS Xuân Kiên	Phòng 17	8.25	8.00	7.95	0.00	0.00	24.20
339	870452	LÃ BẢO TRUNG	Nam	11/11/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 19	8.00	7.50	8.70	0.00	0.00	24.20
340	870460	LÊ MINH TUẤN	Nam	26/03/2011	THCS Xuân Hòa	Phòng 20	9.00	7.00	8.20	0.00	0.00	24.20
341	870475	ĐỖ QUỐC VIỆT	Nam	26/10/2011	THCS Xuân Bắc	Phòng 20	9.50	7.00	7.70	0.00	0.00	24.20
342	870483	NGUYỄN HOÀNG THIÊN VŨ	Nam	04/06/2011	THCS Xuân Ninh	Phòng 21	8.75	7.75	7.70	0.00	0.00	24.20
343	870018	LƯƠNG THỊ LAN ANH	Nữ	14/01/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 1	8.50	7.75	7.90	0.00	0.00	24.15
344	870022	MAI PHƯƠNG ANH	Nữ	05/06/2011	THCS Xuân Kiên	Phòng 1	8.50	7.75	7.90	0.00	0.00	24.15
345	870030	PHẠM PHƯƠNG ANH	Nữ	22/07/2011	THCS Xuân Ninh	Phòng 2	8.25	7.75	8.15	0.00	0.00	24.15
346	870045	ĐINH NGỌC ÁNH	Nữ	02/09/2011	THCS Xuân Bắc	Phòng 2	8.50	8.25	7.40	0.00	0.00	24.15
347	870168	ĐỖ VĂN HIỆP	Nam	03/02/2011	THCS Xuân Vinh	Phòng 7	8.50	7.50	8.15	0.00	0.00	24.15
348	870170	VŨ MINH HIẾU	Nam	22/04/2011	THCS Xuân Vinh	Phòng 8	7.75	8.00	8.40	0.00	0.00	24.15
349	870249	TRỊNH NHẬT LONG	Nam	24/12/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 11	8.50	7.00	8.65	0.00	0.00	24.15
350	870329	TRẦN YẾN NHI	Nữ	04/11/2011	THCS Xuân Trung	Phòng 14	8.00	8.50	7.65	0.00	0.00	24.15
351	870023	NGUYỄN ĐỨC ANH	Nam	28/12/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 1	8.75	7.25	8.10	0.00	0.00	24.10
352	870044	VŨ TÚ ANH	Nữ	24/10/2011	THCS Xuân Vinh	Phòng 2	8.00	7.75	8.35	0.00	0.00	24.10
353	870083	ĐINH TRẦN NGỌC DIỆP	Nữ	01/03/2011	THCS Xuân Kiên	Phòng 4	8.00	8.25	7.85	0.00	0.00	24.10
354	870179	VŨ THU HUYỀN	Nữ	02/03/2010	THCS Xuân Tiến	Phòng 8	8.50	8.00	7.60	0.00	0.00	24.10
355	870428	MAI MINH TIẾN	Nam	03/11/2011	THCS Xuân Ninh	Phòng 18	7.75	7.75	8.60	0.00	0.00	24.10
356	870085	LƯƠNG ANH DIỆP	Nữ	29/07/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 4	8.50	7.25	8.30	0.00	0.00	24.05
357	870264	VŨ THỊ THANH MAI	Nữ	23/03/2011	THCS Xuân Vinh	Phòng 11	8.00	8.00	8.05	0.00	0.00	24.05



STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Tổng điểm
358	870401	BÙI PHƯƠNG THẢO	Nữ	10/10/2011	THCS Xuân Kiên	Phòng 17	8.50	7.25	8.30	0.00	0.00	24.05
359	870064	NGUYỄN BẢO CHÂN	Nam	20/09/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 3	7.50	8.75	7.75	0.00	0.00	24.00
360	870078	ĐÌNH THẾ CƯỜNG	Nam	16/12/2011	THCS Xuân Phương	Phòng 4	8.50	8.00	7.50	0.00	0.00	24.00
361	870257	PHẠM KHÁNH LY	Nữ	27/10/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 11	8.75	8.25	7.00	0.00	0.00	24.00
362	870286	NGUYỄN THẾ NAM	Nam	31/10/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 12	7.75	7.75	8.50	0.00	0.00	24.00
363	870430	TRẦN VIỆT TIẾN	Nam	05/03/2011	THCS Xuân Vinh	Phòng 18	8.00	8.00	8.00	0.00	0.00	24.00
364	870434	ĐÌNH VŨ HUYỀN TRANG	Nữ	31/07/2011	THCS Xuân Bắc	Phòng 19	7.75	7.75	8.50	0.00	0.00	24.00
365	870204	ĐÌNH TUẤN KHÔI	Nam	01/10/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 9	8.50	7.25	8.20	0.00	0.00	23.95
366	870223	HOÀNG PHẠM DIỆU LINH	Nữ	01/11/2011	THCS Xuân Vinh	Phòng 10	8.50	8.00	7.45	0.00	0.00	23.95
367	870258	TRẦN THỊ PHƯƠNG LY	Nữ	19/05/2011	THCS Xuân Trung	Phòng 11	8.00	8.25	7.70	0.00	0.00	23.95
368	870261	LÊ PHƯƠNG MAI	Nữ	06/03/2011	THCS Xuân Kiên	Phòng 11	8.50	8.00	7.45	0.00	0.00	23.95
369	870327	TRẦN NGUYỄN YẾN NHI	Nữ	08/01/2011	THCS Xuân Trung	Phòng 14	8.25	8.00	7.70	0.00	0.00	23.95
370	870332	ĐÌNH DIỄM NHƯ	Nữ	30/03/2011	THCS Xuân Kiên	Phòng 14	8.50	8.50	6.95	0.00	0.00	23.95
371	870344	TRẦN VIỆT PHÁT	Nam	27/06/2011	THCS Xuân Bắc	Phòng 15	8.75	7.00	8.20	0.00	0.00	23.95
372	870382	PHẠM TIẾN SANG	Nam	17/10/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 16	8.25	7.25	8.45	0.00	0.00	23.95
373	870464	VŨ ĐĂNG TUẤN	Nam	01/09/2011	THCS Xuân Hòa	Phòng 20	8.50	8.00	7.45	0.00	0.00	23.95
374	870020	MAI NGỌC ANH	Nữ	06/12/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 1	8.00	7.75	8.15	0.00	0.00	23.90
375	870125	NGUYỄN HẢI ĐĂNG	Nam	26/07/2011	THCS Xuân Phương	Phòng 6	8.25	8.00	7.65	0.00	0.00	23.90
376	870342	MAI LƯƠNG VĨNH PHÁT	Nam	18/09/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 15	8.00	7.50	8.40	0.00	0.00	23.90
377	870359	NGÔ HOÀI PHƯƠNG	Nữ	26/07/2011	THCS Thọ Nghiệp	Phòng 15	8.50	8.00	7.40	0.00	0.00	23.90
378	870362	TRẦN THỊ HÀ PHƯƠNG	Nữ	16/09/2011	THCS Xuân Trung	Phòng 16	8.25	7.75	7.90	0.00	0.00	23.90
379	870391	BÙI NGỌC THÁI	Nam	24/03/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 17	8.00	7.50	8.40	0.00	0.00	23.90
380	870090	PHẠM NGỌC DIỆP	Nữ	16/11/2011	THCS Thọ Nghiệp	Phòng 4	8.50	7.75	7.60	0.00	0.00	23.85
381	870158	NGUYỄN MINH HẰNG	Nữ	07/01/2011	THCS Xuân Trung	Phòng 7	8.50	7.50	7.85	0.00	0.00	23.85
382	870290	MAI KIM NGÂN	Nữ	12/12/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 13	8.50	7.00	8.35	0.00	0.00	23.85
383	870294	LƯƠNG GIA NGHĨA	Nam	04/06/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 13	8.25	6.75	8.85	0.00	0.00	23.85
384	870331	TRẦN TUYẾT NHUNG	Nữ	07/06/2011	THCS Xuân Ngọc	Phòng 14	8.75	7.75	7.35	0.00	0.00	23.85
385	870033	PHẠM TRẦN HOÀNG ANH	Nam	26/03/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 2	8.25	7.00	8.55	0.00	0.00	23.80
386	870091	PHẠM NGỌC DIỆP	Nữ	10/10/2011	THCS Xuân Hòa	Phòng 4	7.75	8.00	8.05	0.00	0.00	23.80
387	870113	NGUYỄN ÁNH DƯƠNG	Nữ	14/11/2011	THCS Xuân Ninh	Phòng 5	8.25	8.00	7.55	0.00	0.00	23.80
388	870131	ĐỖ VIỆT ĐỨC	Nam	24/03/2011	THCS Thọ Nghiệp	Phòng 6	8.75	7.25	7.80	0.00	0.00	23.80
389	870180	ĐÌNH TẤN HÙNG	Nam	25/08/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 8	8.50	7.75	7.55	0.00	0.00	23.80
390	870191	NGUYỄN MAI HƯƠNG	Nữ	30/05/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 8	8.25	8.50	7.05	0.00	0.00	23.80
391	870295	MAI HÒA GIA NGHĨA	Nam	19/08/2011	THCS Hải Vân	Phòng 13	8.75	7.25	7.80	0.00	0.00	23.80
392	870467	TRẦN MINH TUYẾN	Nam	03/01/2011	THCS Xuân Hòa	Phòng 20	8.50	7.25	8.05	0.00	0.00	23.80
393	870059	PHẠM ĐỖ GIA BẢO	Nam	17/05/2011	THCS Xuân Phương	Phòng 3	7.25	7.75	8.75	0.00	0.00	23.75



STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Tổng điểm
394	870177	PHẠM GIA HUY	Nam	11/01/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 8	8.50	6.75	8.50	0.00	0.00	23.75
395	870309	TRẦN KHẮC NHÂN	Nam	22/10/2011	THCS Thọ Nghiệp	Phòng 13	8.25	7.25	8.25	0.00	0.00	23.75
396	870310	LƯU DUY NHẤT	Nam	04/01/2011	THCS Xuân Ngọc	Phòng 13	8.50	8.25	7.00	0.00	0.00	23.75
397	870318	NGÔ YẾN NHI	Nữ	19/02/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 14	8.00	8.50	7.25	0.00	0.00	23.75
398	870338	ĐỖ THỊ KIM OANH	Nữ	04/12/2011	THCS Xuân Ngọc	Phòng 15	8.50	8.25	7.00	0.00	0.00	23.75
399	870499	NGUYỄN THỊ YẾN	Nữ	08/09/2011	THCS Xuân Ngọc	Phòng 21	8.00	7.75	8.00	0.00	0.00	23.75
400	010224	NGUYỄN KIM CHI	Nữ	06/11/2011	THCS Xuân Ninh	Phòng 10	8.00	8.75	6.95	0.00	0.00	23.70
401	870109	NGUYỄN THỦY DUYÊN	Nữ	12/05/2011	THCS Xuân Bắc	Phòng 5	9.00	7.25	7.45	0.00	0.00	23.70
402	870259	VŨ THỊ HƯƠNG LY	Nữ	24/01/2011	THCS Xuân Hòa	Phòng 11	8.50	7.75	7.45	0.00	0.00	23.70
403	870444	ĐINH CÔNG TRÍ	Nam	18/10/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 19	8.50	7.75	7.45	0.00	0.00	23.70
404	870457	MAI LÊ THANH TÚ	Nữ	11/01/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 20	7.75	8.00	7.95	0.00	0.00	23.70
405	870461	NGÔ QUANG TUẤN	Nam	10/02/2011	THCS Xuân Kiên	Phòng 20	8.75	7.75	7.20	0.00	0.00	23.70
406	870471	NGUYỄN THANH VÂN	Nữ	27/06/2011	THCS Xuân Hòa	Phòng 20	8.50	7.50	7.70	0.00	0.00	23.70
407	870008	ĐINH ĐỨC ANH	Nam	07/10/2011	THCS Xuân Kiên	Phòng 1	8.75	8.25	6.65	0.00	0.00	23.65
408	870071	ĐỖ CHÍ CÔNG	Nam	05/01/2011	THCS Thọ Nghiệp	Phòng 3	9.00	8.00	6.65	0.00	0.00	23.65
409	870108	NGÔ YẾN DUYÊN	Nữ	28/02/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 5	8.00	7.50	8.15	0.00	0.00	23.65
410	870126	TRẦN NGỌC ĐĂNG	Nam	30/09/2011	THCS Xuân Trung	Phòng 6	8.50	6.75	8.40	0.00	0.00	23.65
411	870343	MAI TẤN PHÁT	Nam	13/10/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 15	8.00	7.75	7.90	0.00	0.00	23.65
412	870355	TRẦN NGÔ BẢO PHƯỚC	Nam	16/09/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 15	8.25	7.25	8.15	0.00	0.00	23.65
413	870360	NGUYỄN THU PHƯƠNG	Nữ	14/09/2011	THCS Xuân Phú	Phòng 15	8.50	8.25	6.90	0.00	0.00	23.65
414	870025	NGUYỄN THÊ ANH	Nam	03/07/2011	THCS Xuân Ninh	Phòng 2	9.00	7.25	7.35	0.00	0.00	23.60
415	870193	TRẦN THU HƯƠNG	Nữ	01/09/2011	THCS Thọ Nghiệp	Phòng 9	7.75	7.75	8.10	0.00	0.00	23.60
416	870353	TRẦN GIA PHÚC	Nam	03/06/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 15	8.25	7.25	8.10	0.00	0.00	23.60
417	870006	BÙI ĐỨC ANH	Nam	11/01/2011	THCS Xuân Phương	Phòng 1	8.50	6.75	8.30	0.00	0.00	23.55
418	870099	MAI UY DŨNG	Nam	14/09/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 5	8.50	7.75	7.30	0.00	0.00	23.55
419	870101	TRẦN TIẾN DŨNG	Nam	22/02/2011	THCS Xuân Kiên	Phòng 5	8.00	7.75	7.80	0.00	0.00	23.55
420	870262	NGÔ THỊ NHẬT MAI	Nữ	11/01/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 11	7.75	7.25	8.55	0.00	0.00	23.55
421	870410	LƯƠNG HẢI THU	Nữ	28/10/2011	THCS Xuân Kiên	Phòng 18	7.75	8.75	7.05	0.00	0.00	23.55
422	870420	MAI ANH THU	Nữ	27/09/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 18	8.50	8.50	6.55	0.00	0.00	23.55
423	870014	ĐỖ PHƯƠNG ANH	Nữ	08/08/2011	THCS Xuân Bắc	Phòng 1	8.50	7.50	7.50	0.00	0.00	23.50
424	870055	HOÀNG THỌ GIA BẢO	Nam	09/01/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 3	8.00	7.50	8.00	0.00	0.00	23.50
425	870369	VŨ MẠNH QUÂN	Nam	27/03/2011	THCS Xuân Hòa	Phòng 16	8.00	7.00	8.50	0.00	0.00	23.50
426	870408	BÙI ĐỨC THỊNH	Nam	13/10/2011	THCS Thọ Nghiệp	Phòng 17	7.50	7.50	8.50	0.00	0.00	23.50
427	870409	VŨ PHƯỚC THỊNH	Nam	04/12/2011	THCS Xuân Vinh	Phòng 18	8.50	7.75	7.25	0.00	0.00	23.50
428	870453	NGUYỄN TUẤN TRƯỜNG	Nam	16/05/2011	THCS Xuân Bắc	Phòng 19	8.00	7.75	7.75	0.00	0.00	23.50
429	870047	HOÀNG MINH ÁNH	Nữ	24/12/2011	THCS Xuân Bắc	Phòng 2	8.50	7.50	7.45	0.00	0.00	23.45



STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Tổng điểm
430	870195	NGÔ HÀ DUY KHANG	Nam	22/10/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 9	7.25	7.50	8.70	0.00	0.00	23.45
431	870215	PHẠM TÙNG LÂM	Nam	01/08/2011	THCS Xuân Kiên	Phòng 9	8.00	8.25	7.20	0.00	0.00	23.45
432	870429	TRẦN VIỆT TIẾN	Nam	30/03/2011	THCS Xuân Vinh	Phòng 18	8.25	8.25	6.95	0.00	0.00	23.45
433	870458	MAI TUẤN TÚ	Nam	19/05/2011	THCS Xuân Bắc	Phòng 20	8.50	7.25	7.70	0.00	0.00	23.45
434	870459	NGUYỄN MINH TÚ	Nam	20/11/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 20	8.75	7.00	7.70	0.00	0.00	23.45
435	870209	VŨ TRUNG KIẾN	Nam	25/05/2011	THCS Xuân Ngọc	Phòng 9	8.25	8.25	6.90	0.00	0.00	23.40
436	870293	TRẦN THỊ KIM NGÂN	Nữ	14/02/2011	THCS Xuân Hòa	Phòng 13	8.50	7.00	7.90	0.00	0.00	23.40
437	870084	HOÀNG BÍCH DIỆP	Nữ	30/10/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 4	9.00	8.50	5.85	0.00	0.00	23.35
438	870437	MAI HUYỀN TRANG	Nữ	05/11/2011	THCS Xuân Ninh	Phòng 19	8.25	7.00	8.10	0.00	0.00	23.35
439	870494	TRẦN THẢO VY	Nữ	17/03/2011	THCS Thọ Nghiệp	Phòng 21	8.00	7.75	7.60	0.00	0.00	23.35
440	870117	ĐINH TIẾN ĐẠT	Nam	26/10/2011	THCS Xuân Kiên	Phòng 5	8.00	7.25	8.05	0.00	0.00	23.30
441	870274	NGUYỄN PHẠM HẢI MY	Nữ	14/09/2011	THCS Xuân Trung	Phòng 12	8.00	8.00	7.30	0.00	0.00	23.30
442	870333	HOÀNG NGUYỆT THU NHƯ	Nữ	18/09/2011	THCS Xuân Trung	Phòng 14	7.50	8.25	7.55	0.00	0.00	23.30
443	870365	LƯƠNG NHẬT QUÂN	Nam	04/07/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 16	7.50	7.75	8.05	0.00	0.00	23.30
444	870027	NGUYỄN THẾ ANH	Nam	11/04/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 2	8.50	8.00	6.75	0.00	0.00	23.25
445	870035	TRẦN BẢO ANH	Nam	12/07/2011	THCS Xuân Trung	Phòng 2	8.50	8.25	6.50	0.00	0.00	23.25
446	870097	BÙI HUY DU	Nam	15/08/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 5	8.50	8.00	6.75	0.00	0.00	23.25
447	870135	TRẦN MINH ĐỨC	Nam	16/12/2011	THCS Xuân Ninh	Phòng 6	8.75	7.00	7.50	0.00	0.00	23.25
448	870137	BÙI ĐỨC GIANG	Nam	09/02/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 6	8.00	7.50	7.75	0.00	0.00	23.25
449	870186	NGUYỄN VIỆT HÙNG	Nam	24/07/2011	THCS Xuân Ninh	Phòng 8	8.75	6.75	7.75	0.00	0.00	23.25
450	870248	TRỊNH NGUYỄN HOÀNG LONG	Nam	26/06/2011	THCS Xuân Vinh	Phòng 11	8.00	7.75	7.50	0.00	0.00	23.25
451	870250	TẠ ĐỨC LƯƠNG	Nam	10/07/2011	THCS Khánh Cư	Phòng 11	8.50	6.75	8.00	0.00	0.00	23.25
452	870157	PHẠM NHƯ HẢO	Nữ	26/04/2011	THCS Xuân Ninh	Phòng 7	8.00	8.00	7.20	0.00	0.00	23.20
453	870167	TRẦN THỊ THU HIỀN	Nữ	28/08/2011	THCS Xuân Hòa	Phòng 7	7.50	8.00	7.70	0.00	0.00	23.20
454	870378	TRỊNH VĂN QUỲNH	Nữ	01/09/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 16	7.25	7.75	8.20	0.00	0.00	23.20
455	870024	NGUYỄN HÀ ANH	Nữ	24/06/2011	THCS Xuân Ninh	Phòng 1	8.00	7.25	7.90	0.00	0.00	23.15
456	870051	VŨ NGỌC ÁNH	Nữ	30/11/2011	THCS Xuân Phương	Phòng 3	8.25	7.50	7.40	0.00	0.00	23.15
457	870102	ĐINH ĐỨC DUY	Nam	03/06/2011	THCS Xuân Hòa	Phòng 5	8.50	7.25	7.40	0.00	0.00	23.15
458	870119	MAI TIẾN ĐẠT	Nam	22/07/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 5	8.25	7.50	7.35	0.00	0.00	23.10
459	870203	NGUYỄN TIẾN KHOA	Nam	14/01/2011	THCS Xuân Ninh	Phòng 9	8.00	7.00	8.10	0.00	0.00	23.10
460	870227	NGÔ THỊ PHƯƠNG LINH	Nữ	06/03/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 10	8.50	7.50	7.05	0.00	0.00	23.05
461	870370	LÊ NGỌC QUYÊN	Nữ	30/01/2011	THCS Xuân Vinh	Phòng 16	6.50	7.50	9.05	0.00	0.00	23.05
462	870238	TRẦN HỒNG TRÚC LINH	Nữ	22/03/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 10	7.25	8.25	7.50	0.00	0.00	23.00
463	870345	HOÀNG NGUYỄN PHONG	Nam	10/03/2011	THCS Xuân Bắc	Phòng 15	8.50	7.00	7.50	0.00	0.00	23.00
464	870448	NGUYỄN KIỀU TRINH	Nữ	23/07/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 19	7.50	8.50	7.00	0.00	0.00	23.00
465	870068	PHAN THỊ LINH CHI	Nữ	12/10/2011	THCS Xuân Phương	Phòng 3	8.50	7.50	6.95	0.00	0.00	22.95



STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Tổng điểm
466	870138	ĐINH HƯƠNG GIANG	Nữ	23/01/2011	THCS Xuân Kiên	Phòng 6	8.25	7.25	7.45	0.00	0.00	22.95
467	870174	ĐINH NGỌC HUÂN	Nam	08/03/2011	THCS Xuân Phương	Phòng 8	8.25	7.50	7.20	0.00	0.00	22.95
468	870232	NGUYỄN KHÁNH LINH	Nữ	15/03/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 10	8.00	7.25	7.70	0.00	0.00	22.95
469	870364	VŨ MAI PHƯƠNG	Nữ	01/09/2011	THCS Xuân Phương	Phòng 16	8.00	7.75	7.20	0.00	0.00	22.95
470	870498	BÙI HẢI YẾN	Nữ	22/10/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 21	8.00	7.75	7.20	0.00	0.00	22.95
471	870107	LƯƠNG ÁNH DUYÊN	Nữ	13/10/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 5	8.00	7.00	7.90	0.00	0.00	22.90
472	870315	MAI PHẠM YẾN NHI	Nữ	23/01/2011	THCS Xuân Ninh	Phòng 14	7.25	8.50	7.15	0.00	0.00	22.90
473	870253	NGUYỄN HƯƠNG LY	Nữ	12/01/2011	THCS Xuân Kiên	Phòng 11	7.25	8.50	5.60	1.00	0.50	22.85
474	870406	TRẦN PHƯƠNG THẢO	Nữ	15/11/2011	THCS Xuân Trung	Phòng 17	8.25	8.00	6.60	0.00	0.00	22.85
475	870477	PHẠM NGUYỄN QUỐC VIỆT	Nam	25/09/2011	THCS Xuân Ninh	Phòng 20	8.50	7.25	7.10	0.00	0.00	22.85
476	870040	TRẦN PHƯƠNG ANH	Nữ	29/09/2011	THCS Lương Khánh Thi	Phòng 2	7.50	7.50	7.80	0.00	0.00	22.80
477	870308	NGUYỄN THANH NHÀN	Nữ	10/09/2011	THCS Xuân Bắc	Phòng 13	8.50	7.00	7.30	0.00	0.00	22.80
478	870341	ĐINH TRẦN HỒNG PHÁT	Nam	03/02/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 15	8.50	7.25	7.05	0.00	0.00	22.80
479	870207	HOÀNG MINH KHUÊ	Nữ	24/05/2011	THCS Xuân Trung	Phòng 9	8.50	7.25	7.00	0.00	0.00	22.75
480	870306	NGUYỄN ÁNH NGUYỆT	Nữ	03/12/2011	THCS Xuân Ninh	Phòng 13	7.50	7.75	7.50	0.00	0.00	22.75
481	870127	TRỊNH HẢI ĐĂNG	Nam	30/09/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 6	8.50	7.00	7.20	0.00	0.00	22.70
482	870129	NGÔ ĐỨC ĐĂNG	Nam	03/05/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 6	8.50	6.50	7.70	0.00	0.00	22.70
483	870224	MAI PHƯƠNG LINH	Nữ	02/08/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 10	7.25	7.50	7.95	0.00	0.00	22.70
484	870339	LƯƠNG VY OANH	Nữ	21/07/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 15	7.25	7.75	7.70	0.00	0.00	22.70
485	870340	TRẦN THỊ KIM OANH	Nữ	08/03/2011	THCS Xuân Ngọc	Phòng 15	7.75	7.50	7.45	0.00	0.00	22.70
486	870454	TÔ QUANG TRƯỜNG	Nam	15/01/2011	THCS Xuân Vinh	Phòng 19	8.25	7.50	6.95	0.00	0.00	22.70
487	870469	ĐINH THỊ TÓ YÊN	Nữ	23/02/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 20	7.75	7.50	7.45	0.00	0.00	22.70
488	870473	VŨ THÙY VÂN	Nữ	24/10/2011	THCS Xuân Vinh	Phòng 20	7.25	7.75	7.70	0.00	0.00	22.70
489	870492	MAI THỊ HÀ VY	Nữ	26/03/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 21	8.00	8.00	6.70	0.00	0.00	22.70
490	870003	NGÔ GIA AN	Nam	11/02/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 1	7.75	7.50	7.40	0.00	0.00	22.65
491	870062	TRỊNH XUÂN BẮC	Nam	16/01/2011	THCS Xuân Kiên	Phòng 3	7.00	7.25	8.40	0.00	0.00	22.65
492	870197	BÙI DUY KHÁNH	Nam	02/03/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 9	7.75	7.00	7.90	0.00	0.00	22.65
493	870152	TRỊNH THỊ NGỌC HÀ	Nữ	18/04/2011	THCS Xuân Kiên	Phòng 7	7.75	8.00	6.85	0.00	0.00	22.60
494	870236	PHẠM PHƯƠNG LINH	Nữ	10/12/2011	THCS Xuân Trung	Phòng 10	8.00	7.25	7.35	0.00	0.00	22.60
495	870273	TRẦN HOÀNG MINH	Nam	24/08/2011	THCS Xuân Ngọc	Phòng 12	8.50	7.75	6.35	0.00	0.00	22.60
496	870485	BÙI NGỌC YẾN VY	Nữ	30/10/2011	THCS Xuân Kiên	Phòng 21	8.00	7.75	6.85	0.00	0.00	22.60
497	870092	MAI HUYỀN DIỆU	Nữ	25/10/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 4	8.25	8.00	6.25	0.00	0.00	22.50
498	870133	PHẠM TRUNG ĐỨC	Nam	18/09/2011	THCS Xuân Hòa	Phòng 6	8.00	6.75	7.75	0.00	0.00	22.50
499	870041	VŨ HOÀNG ANH	Nam	15/02/2011	THCS Xuân Vinh	Phòng 2	8.00	6.50	7.90	0.00	0.00	22.40
500	870399	NGUYỄN NGỌC THÀNH	Nam	14/11/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 17	8.00	6.50	7.90	0.00	0.00	22.40
501	870486	DƯƠNG THỊ THÚY VY	Nữ	04/10/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 21	7.75	7.00	7.65	0.00	0.00	22.40

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Tổng điểm
502	870291	NGUYỄN KHÁNH NGÂN	Nữ	05/09/2011	THCS Xuân Ngọc	Phòng 13	7.75	7.00	7.60	0.00	0.00	22.35
503	870433	BÙI QUỲNH TRANG	Nữ	13/04/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 19	7.75	8.25	6.35	0.00	0.00	22.35
504	870479	TRẦN QUỐC VIỆT	Nam	13/05/2011	THCS Xuân Trung	Phòng 20	8.25	6.50	7.60	0.00	0.00	22.35
505	870143	LÊ THANH HÀ	Nữ	07/01/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 6	7.75	8.50	6.05	0.00	0.00	22.30
506	870484	ĐINH TÂN VƯƠNG	Nam	09/07/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 21	8.25	7.50	6.50	0.00	0.00	22.25
507	870476	LÊ QUANG VIỆT	Nam	30/07/2011	THCS Xuân Ninh	Phòng 20	7.75	7.75	6.70	0.00	0.00	22.20
508	870246	PHẠM DUY LONG	Nam	09/06/2011	THCS Xuân Kiên	Phòng 11	7.25	8.50	6.35	0.00	0.00	22.10
509	870462	NGUYỄN ANH TUẤN	Nam	06/07/2011	THCS Xuân Ninh	Phòng 20	8.00	7.25	6.85	0.00	0.00	22.10
510	870220	ĐINH THỦY LINH	Nữ	03/02/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 10	8.00	7.25	6.75	0.00	0.00	22.00
511	870122	TRẦN TIẾN ĐẠT	Nam	20/12/2011	THCS Xuân Trung	Phòng 6	7.75	7.25	6.95	0.00	0.00	21.95
512	870357	HOÀNG HÀ PHƯƠNG	Nữ	27/12/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 15	8.00	6.75	7.10	0.00	0.00	21.85
513	870405	PHẠM PHƯƠNG THẢO	Nữ	26/08/2011	THCS Xuân Hòa	Phòng 17	8.00	7.25	6.55	0.00	0.00	21.80
514	870123	NGÔ HẢI ĐĂNG	Nam	26/02/2011	THCS Xuân Kiên	Phòng 6	8.50	7.75	5.50	0.00	0.00	21.75
515	870334	LƯƠNG QUỲNH NHƯ	Nữ	01/01/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 14	7.00	8.00	6.75	0.00	0.00	21.75
516	870367	TRẦN MINH QUÂN	Nam	15/11/2011	THCS Xuân Ngọc	Phòng 16	8.50	7.25	5.95	0.00	0.00	21.70
517	870375	PHAN THÚY QUỲNH	Nữ	27/08/2011	THCS Xuân Phương	Phòng 16	6.75	7.75	7.20	0.00	0.00	21.70
518	870181	MAI DUY HÙNG	Nam	23/07/2011	THCS Xuân Ninh	Phòng 8	7.75	7.25	6.60	0.00	0.00	21.60
519	870394	NGUYỄN PHƯƠNG THANH	Nữ	05/01/2011	THCS Xuân Ngọc	Phòng 17	7.25	6.50	7.85	0.00	0.00	21.60
520	870402	ĐOÀN NGỌC PHƯƠNG THẢO	Nữ	30/05/2011	THCS Xuân Phương	Phòng 17	7.50	7.25	6.85	0.00	0.00	21.60
521	870100	TRẦN ANH DŨNG	Nam	23/02/2011	THCS Xuân Trung	Phòng 5	8.25	7.75	5.50	0.00	0.00	21.50
522	870134	TRẦN DUY ĐỨC	Nam	06/09/2011	THCS Xuân Bắc	Phòng 6	7.50	7.25	6.75	0.00	0.00	21.50
523	870032	PHẠM THỊ NGỌC ANH	Nữ	21/11/2011	THCS Xuân Kiên	Phòng 2	7.50	7.75	5.85	0.00	0.00	21.10
524	870230	NGUYỄN HÀ LINH	Nữ	09/09/2011	THCS Xuân Kiên	Phòng 10	7.50	7.75	5.85	0.00	0.00	21.10
525	870265	BÙI TRỊNH NHẬT MINH	Nam	26/08/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 12	7.50	7.50	6.00	0.00	0.00	21.00
526	870190	ĐOÀN THỊ QUỲNH HƯƠNG	Nữ	21/07/2011	THCS Xuân Trường	Phòng 8	7.50	7.25	6.00	0.00	0.00	20.75
527	870320	NGUYỄN THỊ TUYẾT NHI	Nữ	09/10/2011	THCS Xuân Kiên	Phòng 14	6.75	8.25	5.70	0.00	0.00	20.70
528	870136	VŨ MINH ĐỨC	Nam	12/11/2011	Tiểu học, THCS và THPT	Phòng 6	7.50	5.75	7.25	0.00	0.00	20.50
529	870280	MAI MI NA	Nữ	15/05/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 12	6.75	7.25	6.00	0.00	0.00	20.00
530	870175	LÊ DIỆU HUẾ	Nữ	18/09/2011	THCS Xuân Bắc	Phòng 8	7.50	6.75	5.50	0.00	0.00	19.75
531	870443	VŨ NGÔ BẢO TRÂN	Nữ	22/02/2011	THCS Xuân Kiên	Phòng 19	6.00	7.25	5.60	0.00	0.00	18.85
532	870242	TRỊNH HOÀNG UYÊN LINH	Nữ	25/03/2011	THCS Xuân Tiến	Phòng 11	5.25	7.25	5.75	0.00	0.00	18.25
533		Vũ Ngọc Ái Chi	Nữ	09/01/2010	Trường THCS Xuân Trường					0.00	0.00	
534		Nguyễn Hà Anh	Nữ	14/12/2011	Trường THCS Xuân Trường					0.00	0.00	
535		Nguyễn Minh Đàm	Nam	14/07/2011	Trường THCS Xuân Tiến					0.00	0.00	

Tổng: 535 thí sinh